

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2017/HSST

Ngày: 19-7-2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lô Quang Thắng.
2. Bà Hà Thị Vũ.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh, Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Hằng, Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 67/2017/HSST ngày 31 tháng 5 năm 2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên số: 67/2017/HSST ngày 04/7/2017 đối với bị cáo:

1. Nguyễn Tiến K (tên gọi khác: Không) - Sinh ngày: 04/11/1990, tại xã Đ, huyện Đ1, tỉnh T. Nơi ĐKKHKT: Thôn Xuân Phong, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh T. Chỗ ở trước khi bị bắt: Đội 06, xã T1, huyện Đ2, tỉnh Đ3; nghề nghiệp: Nguyên là cán bộ Công an thuộc phòng PC65 - Công an tỉnh Đ3 đã xuất ngũ từ ngày 24/10/2016; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; con ông: Nguyễn Văn K1; con bà: Nguyễn Thị D; có vợ: Vĩ Thị T2 - Sinh năm: 1991; bị cáo chưa có con; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị cáo là Đảng viên và đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng từ ngày 16/12/2016; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 15/12/2016 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

Người bị hại:

1. Bà: Cao Thị N - Sinh năm: 1970.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Tổ 2, trung tâm huyện M, huyện M, tỉnh Đ3 (vắng mặt có lý do).

2. Bà: Nguyễn Thị Q - Sinh năm: 1957.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Số nhà 15, tổ dân phố 15, phường M1, thành phố Đ4, tỉnh Đ3 (có mặt tại phiên tòa).

3. Ông: Vũ Văn H - Sinh năm: 1971.

Nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Số nhà 27, tổ 3, phường M, thành phố Đ4, tỉnh Đ3 (có mặt tại phiên tòa).

4. Ông: Vũ Hồng H2 - Sinh năm: 1970.

Nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Số nhà 634, tổ 01, phường T3, thành phố Đ4, tỉnh Đ3 (có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 13/4/2016 bị cáo Nguyễn Tiến K, nguyên là cán bộ phòng PC65 - Công an tỉnh Đ3, đã đến hiệu cầm đồ của bà Nguyễn Thị Q trú tại tổ 15, phường M1, thành phố Đ4, tỉnh Đ3, bị cáo đã lấy chứng minh Công an nhân dân để thế chấp, hai bên đã làm hợp đồng vay mượn với số tiền là 263.000.000 đồng (*Hai trăm sáu mươi ba triệu đồng*), thời gian vay trong hạn một tháng cụ thể từ 13/4/2016 đến 13/5/2016. Trong quá trình cầm chứng minh Công an nhân dân của bị cáo, do sợ đơn vị kiểm tra chứng minh Công an nhân dân nên bị cáo đã nảy ra ý định làm chứng minh Công an nhân dân giả để đánh tráo chứng minh Công an nhân dân thật. Bị cáo đã vào mạng xã hội Facebook và đã tìm được địa chỉ làm giấy tờ giả, qua trao đổi trên mạng xã hội Facebook bị cáo đã đặt làm một chứng minh Công an nhân dân giả có tên tuổi, số hiệu của bị cáo, hai bên thỏa thuận giá là 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*)/1 chứng minh Công an nhân dân giả. K đã gửi ảnh và các thông tin khác qua hệ thống tin nhắn mạng xã hội Facebook, rồi về thành phố T4 nhận chứng minh Công an nhân dân giả qua một người xe ôm không rõ lai lịch, địa chỉ. Khi có được chứng minh Công an nhân dân giả, bị cáo đến hiệu cầm đồ của bà Nguyễn Thị Q và nói dối là đơn vị kiểm tra chứng minh Công an nhân dân, nên bị cáo hỏi mượn lại chứng minh Công an nhân dân mà bị cáo đã thế chấp trước đó, bà Q do tin tưởng K nói thật nên đã nhất trí cho bị cáo mượn lại và cho con trai của bà có tên là Lưu Hoài N1 cầm chứng minh Công an nhân dân thật của bị cáo và đi cùng vào đơn vị. Đến đơn vị của K, N1 đã đưa chứng minh Công an nhân dân thật của bị cáo cho bị cáo, còn N1 đứng ngoài đợi, được một lúc bị cáo quay ra đưa cho N1 chứng minh Công an nhân dân giả, còn bị cáo giữ lại chứng minh Công an nhân dân thật.

Do bị cáo đã vay của một số chủ nợ không có khả năng thanh toán vì vậy bị cáo lại tiếp tục liên hệ với người làm chứng minh Công an nhân dân giả lần trước trên mạng đặt làm thêm 03 chứng minh Công an giả do đã có ảnh và các thông tin khác từ trước và sau 02 ngày bị cáo nhận được chứng minh Công an nhân dân giả qua bưu điện, bị cáo đã trả 7.500.000 đồng (*Bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) cho người phát. Sau khi có chứng minh Công an nhân dân giả bị cáo đã dùng chứng minh Công an nhân dân giả đó để thế chấp vay của một số người trên địa bàn tỉnh Đ3.

Vì không có tiền để trả nợ nên bị cáo lại tiếp tục trao đổi trên mạng xã hội Facebook với người đã nhận làm chứng minh Công an nhân dân giả lần trước,

nhưng lần này người này không nhận làm hộ nữa vì sợ bị lộ. Do vậy bị cáo đã trao đổi với Nguyễn Văn P, nguyên là cán bộ Công an thành phố Đ4, tỉnh Đ3 và nhờ P làm hộ chứng minh Công an nhân dân giả. P nhận lời và đã yêu cầu bị cáo cung cấp họ tên, ngày, tháng, năm sinh, số hiệu Công an nhân dân của bị cáo cho P qua mạng xã hội Facebook, hai bên thỏa thuận giá là 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*)/1 chứng minh Công an nhân dân giả nên bị cáo đã đặt P làm 03 chứng minh Công an nhân dân giả. Sau một tuần, bị cáo và P gặp nhau, P đã giao cho bị cáo 02 chứng minh Công an nhân dân giả mang tên Nguyễn Tiến K và 01 chứng minh Công an nhân dân giả mang tên Hồ Khắc H5, đơn vị PC65 - Công an nhân dân tỉnh Đ3, số hiệu 528 - 616 ngày cấp 10/4/2016 người ký Đại tá Sùng A H3 như đã thỏa thuận, bị cáo trả cho P số tiền là 7.500.000 đồng (*Bảy triệu năm trăm nghìn đồng*), khi có chứng minh Công an nhân dân giả bị cáo đã cầm đi thế chấp để vay tiền tại địa bàn Đ3, cụ thể:

Ngày 22/5/2016, bị cáo đã đến hiệu cầm đồ của bà Cao Thị N trú tại tổ 02, trung tâm huyện M, tỉnh Đ3 thế chấp chứng minh Công an nhân dân giả để vay 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*), bị cáo vay với thời hạn là 90 ngày. Ngày 18/7/2016, bị cáo lại đến hiệu cầm đồ của bà Cao Thị N để vay thêm 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu*), vậy tổng cộng bị cáo đã vay của bà N số tiền là 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*).

Ngày 27/7/2016, Nguyễn K2, nguyên là cán bộ phòng PC65 - Công an tỉnh Điện Biên đã liên lạc với bị cáo, nhờ bị cáo đứng ra vay tiền hộ K2, K2 hẹn gặp bị cáo tại Nghĩa trang A1, thành phố Đ4, tỉnh Đ3. Khi hai người gặp nhau, K2 đã đưa cho bị cáo xem một chứng minh Công an nhân dân giả có ảnh của bị cáo, nhưng lại mang tên Nguyễn Đình V, sinh ngày 03/11/1989, có số hiệu 527-579, đơn vị PC65 - Công an nhân dân tỉnh Đ3, sau đó K2 đưa bị cáo đến hiệu cầm đồ của ông Vũ Văn H tại số nhà 27, tổ 3, phường M, thành phố Đ4, tại đây K2 là người trực tiếp trao đổi với ông H cho bị cáo vay 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*), bị cáo đã đưa chứng minh Công an nhân dân giả có tên Nguyễn Đình V cho ông H sau đó bị cáo đã viết giấy vay nợ, Nguyễn K2 là người bảo lãnh sau khi bị cáo nhận được tiền, ra đến Nghĩa trang A1, thành phố Đ4, tỉnh Đ3, bị cáo đưa lại cho K2, K2 rút ra 7.000.000 đồng (*Bảy triệu đồng*) cho bị cáo.

Ngày 05/9/2016, bị cáo lại dùng chứng minh Công an nhân dân giả mang tên Hồ Khắc H5 đến nhà ông Vũ Hồng H2 tại số nhà 634, tổ 1, phường T1, thành phố Đ4, tỉnh Đ3 để thế chấp vay 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*), đến hạn các chủ nợ không thấy bị cáo đến trả tiền và nghi ngờ chứng minh Công an nhân dân của bị cáo là giả và đã làm đơn tố giác bị cáo tại cơ quan Công an.

Tổng số tiền Nguyễn Tiến K đã lừa đảo được là: 493.000.000 đồng (*Bốn trăm chín mươi ba triệu đồng*).

Bản Cáo trạng số 25/VKS- P1 ngày 29/5/2017 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên đã truy tố Nguyễn Tiến K về tội: “*Lừa đảo và chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 3 điều 139/BLHS.

Tại phiên tòa bản luận tội của, đại diện VKS đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Tiến K từ 09 đến 10 năm tù và buộc bị cáo phải bồi thường tiếp số tiền còn lại cho các bị hại.

Trước khi vào nghị án bị cáo Nguyễn Tiến K đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án. Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Sau khi kiểm tra xem xét toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ, xét thấy: Các hành vi của người tiến hành tố tụng, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng là đúng với thẩm quyền, đúng với quy định của BLTTHS. Người tham gia tố tụng không khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng với quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo Nguyễn Tiến K đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung mà bản Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố. Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với toàn bộ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, phù hợp với các bản cung của bị cáo khai nhận tại cơ quan Điều tra và phù hợp với lời khai của người bị hại, từ những tài liệu chứng cứ nêu trên hội đồng xét xử đã có đủ căn cứ để xác định rằng:

Trong khoảng thời gian từ tháng 4/2016 đến tháng 9/2016, bị cáo Nguyễn Tiến K đã có hành vi gian dối, làm chứng minh Công an nhân dân giả để thế chấp, lừa các chủ nợ vay tiền để họ nhầm tưởng rằng chứng minh Công an nhân dân giả của bị cáo là chứng minh Công an nhân dân thật và đã cho bị cáo vay với tổng số tiền mà bị cáo lừa của 04 người bị hại là: 493.000.000 đồng (*Bốn trăm chín mươi ba triệu đồng*) để phục vụ cho việc chi tiêu cá nhân, xét thấy hành vi gian dối của bị cáo cụ thể là làm chứng minh Công an nhân dân giả để các bị hại nhầm tưởng chứng minh Công an nhân dân giả đó là chứng minh Công an nhân dân thật của bị cáo, nên đã giao tiền cho bị cáo để bị cáo chiếm đoạt toàn bộ số tiền mà những người bị hại đã giao, hành vi phạm tội nêu trên của bị cáo là có tội và hành vi phạm tội đó đã đủ yếu tố cấu thành tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" trong vụ án này, bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt được: 493.000.000 đồng (*Bốn trăm chín mươi ba triệu đồng*) với số tiền mà bị cáo đã lừa đảo để chiếm đoạt như trên, Viện kiểm sát đã truy tố bị cáo ra trước Tòa án là hoàn toàn chính xác, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Khoản 1 Điều 139/BLHS quy định: "*Người nào bằng thủ đoạn gian dối*" chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm, điểm a khoản 3

Điều 139/BLHS quy định “*Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy đến mười lăm năm*”. Trong vụ án này, bị cáo đã lừa đảo, chiếm đoạt tài sản với tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của những người bị hại là: 493.000.000 đồng (Bốn trăm chín mươi ba triệu đồng).

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên truy tố bị cáo Nguyễn Tiến K ra trước Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139/BLHS là hoàn toàn chính xác, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Xét tính chất vụ án và nhân thân của bị cáo:

Hành vi chiếm đoạt tài sản của bị cáo là rất nghiêm trọng, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an tại địa bàn xảy ra vụ án nói riêng và tỉnh Đ3 nói chung. Hành vi phạm tội của bị cáo không những đã xâm hại đến tài sản của người bị hại mà hành vi phạm tội của bị cáo còn gây mất lòng tin giữa quần chúng nhân dân với một bộ phận lực lượng Công an nhân dân, bởi vậy tính chất vụ án bị cáo gây ra là rất nghiêm trọng. Hội đồng xét xử cần phải có một hình phạt tương xứng với tính chất vụ án mà bị cáo đã gây ra để bị cáo thấy được tính nghiêm minh của luật pháp Nhà nước ta và mang tính chất phòng ngừa chung cho toàn xã hội. Trong vụ án này bị cáo đã phạm tội nhiều lần, Hội đồng xét xử cần áp dụng điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS đối với bị cáo.

Xét về tình tiết giảm nhẹ, xét thấy: Bị cáo Nguyễn Tiến K được xuất thân từ thành phần cơ bản, trước ngày phạm tội bị cáo chưa có tiền án, tiền sự. Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo đã khai báo thành khẩn, tỏ rõ sự ăn năn hối cải, về tội lỗi của mình, bị cáo cũng tác động cùng với gia đình để khắc phục, bồi thường một phần dân sự cho người bị hại. Hiện tại bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, bị cáo được Nhà nước trao tặng Huy chương Chiến sĩ vẻ vang, Hội đồng xét xử cần áp dụng điểm b, p, khoản 1, khoản 2, Điều 46 /BLHS để giảm nhẹ một phần hình phạt đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 42/BLHS và Điều 351/BLDS, bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ số tiền còn lại mà bị cáo chiếm đoạt của những người bị hại, cụ thể:

- Bà Cao Thị N: 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) bị cáo đã bồi thường được 70.000.000 đồng (*Bảy mươi triệu đồng*) còn lại bị cáo phải bồi thường tiếp: 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*).

- Bà Nguyễn Thị Q: 263.000.000 đồng (*Hai trăm sáu mươi ba triệu đồng*) đã bồi thường được 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*) còn lại bị cáo phải bồi thường tiếp: 248.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi tám triệu đồng*).

- Ông Vũ Văn H1: 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*).

- Ông Vũ Hồng H2: 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*) đã bồi thường được 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) còn lại phải bồi thường tiếp là: 25.000.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu đồng*).

Tổng số bị cáo còn phải bồi thường cho các bị hại với tổng số tiền là: 403.000.000 đồng (*Bốn trăm linh ba triệu đồng*).

Vật chứng vụ án: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA, màu xanh-đen, số Emei: 351672/05/476354/6, model: 1280, đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng hoạt động của máy.

Xét thấy chiếc điện thoại này bị cáo không dùng làm phương tiện phạm tội, cần trả lại cho bị cáo.

Trong vụ án còn thể hiện người làm chứng minh Công an nhân dân giả cho bị cáo, xong mọi giao dịch bị cáo chỉ thực hiện qua mạng xã hội Facebook và qua người xe ôm mà bị cáo không rõ tên, tuổi, địa chỉ. Cơ quan điều tra không có căn cứ để điều tra truy tố trong cùng vụ án. Đối với Nguyễn Văn P, nguyên là cán bộ Công an thành phố Đ4, tỉnh Đ3, là người mà bị cáo nhờ làm chứng minh Công an nhân dân giả và Nguyễn K2, nguyên là cán bộ phòng PC65 - Công an tỉnh Đ3, hiện đã nghỉ việc và không có mặt tại địa phương, là người cùng bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo ông Vũ Văn H1, sau khi xảy ra vụ án hiện tại, hai đối tượng P và K2 không có mặt tại địa phương, Cơ quan điều tra đã tách ra để điều tra xử lý sau, do vậy Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xử lý trong cùng vụ án.

Áp dụng Điều 357/BLDS năm 2015: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chưa thi hành án trừ trường hợp có sự thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Áp dụng Điều 99/BLTTHS và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí ngày 30/12/2016, bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và án phí hình sự sơ thẩm có giá ngạch: 20.120.000 đồng (*Hai mươi triệu một trăm hai mươi nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố bị cáo: Nguyễn Tiến K phạm vào tội: "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139 điểm b, p, khoản 1, khoản 2 Điều 46/BLHS. Xử phạt bị cáo Nguyễn Tiến K 08 (tám) năm tù.

Thời hạn tù tính từ ngày bắt: (15/12/2016).

2. Về trách nhiệm Dân sự: Áp dụng Điều 42/BLHS và Điều 351/BLDS bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ số tiền còn lại mà bị cáo chiếm đoạt của những người bị hại cụ thể:

- Bà Cao Thị N: 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*).

- Bà Nguyễn Thị Q: 248.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi tám triệu đồng*).

- Ông Vũ Văn H1: 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*).

- Ông Vũ Hồng H2: 25.000.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu đồng*).

Bị cáo còn phải bồi hoàn cho những người bị hại với tổng số tiền là: 403.000.000 đồng (*Bốn trăm linh ba triệu đồng*).

Vật chứng vụ án: Trả lại cho bị cáo 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA, màu xanh - đen, số Emei: 351672/05/476354/6, model: 1280, đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng hoạt động của máy.

3. Áp dụng Điều 357/BLDS năm 2015: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chưa thi hành án trừ trường hợp có sự thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Áp dụng Điều 99/BLTTHS và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí ngày 30/12/2016, bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và án phí hình sự sơ thẩm có giá ngạch: 20.120.000 đồng (*Hai mươi triệu một trăm hai mươi nghìn đồng*).

Án xử công khai hình sự sơ thẩm có mặt bị cáo và những người bị hại: Bà Cao Thị N; Nguyễn Thị Q; Vũ Văn H1; Vũ Hồng H2. Báo cho bị cáo và những người bị hại có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Cấp cao trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết tại chủ sở UBND nơi bị cáo và những người bị hại cư trú.

Căn cứ Điều 26 Luật thi hành án dân sự: Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Điện Biên;
- Công an tỉnh Điện Biên;
- Trại tạm giam;
- Cục THADS tỉnh Điện Biên;
- Phòng HCTP-Sở Tư pháp;
- Bị cáo;
- Người bị hại;
- UBND (T/báo);
- Lưu HS./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Lan